

Đơn vị: Sở Công Thương
Chương: 416

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 26. tháng 08. Năm 2019

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Sở Công Thương công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2019 như sau:

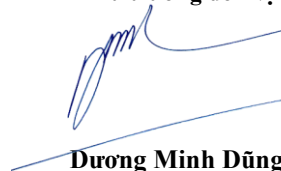
ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019			Tổng Dự toán năm 2019	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2019			Tổng ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2019	Tổng ước thực hiện/Dự toán năm 2019 (tỷ lệ %)	Tổng ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
		Cơ quan Sở Công Thương	Trung tâm Xúc tiến thương mại	TT Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp		Cơ quan Sở Công Thương	Trung tâm Xúc tiến thương mại	TT Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp			
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí										
I	Số thu phí, lệ phí	246.000.000	0	0	246.000.000	183.020.000	0	0	183.020.000	74,40%	37,61%
1	Phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thương mại	106.000.000	0	0	106.000.000	39.400.000	0	0	39.400.000	37,17%	-31,83%
2	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận hoạt động hóa chất	15.000.000	0	0	15.000.000	13.200.000	0	0	13.200.000	88,00%	-8,33%
3	Phí thẩm định cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	25.000.000	0	0	25.000.000	9.250.000	0	0	9.250.000	37,00%	-41,27%
4	Phí Thủ tục cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện	0	0	0	0	16.500.000	0	0	16.500.000	-	266,67%
5	Phí Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm	100.000.000	0	0	100.000.000	101.670.000	0	0	101.670.000	101,67%	150,73%
6	Phí Thủ tục cấp Giấy phép hoạt động lĩnh vực điện lực	0	0	0	0	3.000.000	0	0	3.000.000	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại										
1	Chi quản lý hành chính				148.000.000	21.130.000			21.130.000	14,28%	-
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								0	-	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	148.000.000			148.000.000	21.130.000			21.130.000	14,28%	-
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	98.000.000	0	0	98.000.000	59.079.000	0	0	59.079.000	60,28%	16,24%
1	Phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thương mại	53.000.000	0	0	53.000.000	19.700.000	0	0	19.700.000	37,17%	-31,83%
2	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận hoạt động hóa chất	25.000.000	0	0	25.000.000	1.320.000	0	0	1.320.000	5,28%	-8,33%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019			Tổng Dự toán năm 2019	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2019			Tổng ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2019	Tổng ước thực hiện/Dự toán năm 2019 (tỷ lệ %)	Tổng ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
		Cơ quan Sở Công Thương	Trung tâm Xúc tiến thương mại	TT Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp		Cơ quan Sở Công Thương	Trung tâm Xúc tiến thương mại	TT Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp			
3	Phí thẩm định cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	10.000.000	0	0	10.000.000	925.000	0	0	925.000	9,25%	-88,25%
4	Phí Thủ tục cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện	0	0	0	0	16.500.000	0	0	16.500.000	-	266,67%
5	Phí Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm	10.000.000	0	0	10.000.000	20.334.000	0	0	20.334.000	203,34%	150,73%
6	Phí Thủ tục cấp Giấy phép hoạt động lĩnh vực điện lực	0	0	0	0	300.000	0	0	300.000	-	-
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	18.990.379.792	8.363.603.345	14.986.690.171	42.340.673.308	5.628.378.338	1.564.595.000	1.058.422.842	8.251.396.180	19,49%	2,35%
1	Chi quản lý nhà nước	14.429.379.792	0	0	14.429.379.792	5.285.491.813	0	0	5.285.491.813	36,63%	-2,98%
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	9.112.379.792	0	0	9.112.379.792	4.538.119.590	0	0	4.538.119.590	49,80%	2,63%
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5.317.000.000	0	0	5.317.000.000	747.372.223	0	0	747.372.223	14,06%	-27,14%
2	Chi sự nghiệp kinh tế	885.000.000	8.363.603.345	14.986.690.171	24.235.293.516	4.507.776	1.564.595.000	1.058.422.842	2.627.525.618	10,84%	1,33%
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	1.793.603.345	1.784.690.171	3.578.293.516	0	763.452.000	842.418.892	1.605.870.892	44,88%	1,53%
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	885.000.000	6.570.000.000	13.202.000.000	20.657.000.000	4.507.776	801.143.000	216.003.950	1.021.654.726	4,95%	1,03%
3	Chi sự nghiệp môi trường	3.676.000.000	0	0	3.676.000.000	338.378.749	0	0	338.378.749	9,21%	1473,47%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.676.000.000	0	0	3.676.000.000	338.378.749	0	0	338.378.749	9,21%	1473,47%

Ngày 26 tháng 8 năm 2019

Thủ trưởng đơn vị


Dương Minh Dũng

Quý II/2018

Quý II/2018

12,19%